

**CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y
TRUNG ƯƠNG NAVETCO**

**Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính
kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2017**



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	4 - 5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
- Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 30



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề của Công ty:

- Sản xuất, kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chuẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm;
- Dự trữ quốc gia về thuốc thú y, thú y thủy sản.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco (gọi tắt là “Công ty”) đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh
Ông Hồ Cảnh Sơn
Ông Dương Mạnh Lân
Ông Nguyễn Hiếu Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Phó chủ tịch (miễn nhiệm từ tháng 4/2017)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Quang Thái
Ông Trần Xuân Hạnh
Ông Dương Mạnh Lân

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hoa
Bà Lê Trần Thanh Trâm
Bà Công Huyền Tôn Nữ Mỹ Liên

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Các sự kiện sau ngày lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2017.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

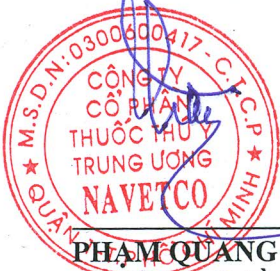
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh báo cáo tài chính. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017.

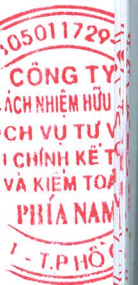
Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHẠM QUANG THÁI

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 22 tháng 8 năm 2017



Số: 522./BCSX/TC/2017/AASCS

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco, được lập ngày 21 tháng 8 năm 2017, từ trang 4 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương Navetco chịu trách nhiệm lập, trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 31 tháng 8 năm 2017

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế Toán
và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)****Phó Tổng Giám Đốc****LÊ VĂN TUẤN**

Số Giấy CNDKHNKT 0479-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. Tài sản ngắn hạn	100		523.732.415.353	610.579.658.607
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	01	123.924.473.670	227.357.673.967
1. Tiền	111		14.424.473.670	27.857.673.967
2. Các khoản tương đương tiền	112		109.500.000.000	199.500.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		204.216.272.368	131.847.162.400
1. Phải thu khách hàng	131	02	154.927.264.500	96.663.123.726
2. Trả trước cho người bán	132	03	28.325.091.941	21.773.876.839
3. Các khoản phải thu khác	136	04	31.207.392.853	16.276.970.706
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	05	(10.243.476.926)	(2.866.808.871)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	06	185.924.016.753	245.336.780.388
1. Hàng tồn kho	141		205.597.991.588	257.473.056.367
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.673.974.835)	(12.136.275.979)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		9.667.652.562	6.038.041.852
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.943.400.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	7.724.252.562	6.038.041.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		423.275.497.680	403.179.350.359
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		109.729.848.399	92.116.012.433
1. TSCĐ hữu hình	221	07	109.729.848.399	92.116.012.433
- Nguyên giá	222		285.780.708.096	258.719.689.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(176.050.859.697)	(166.603.676.950)
2. TSCĐ vô hình	227	08	-	-
- Nguyên giá	228		222.818.390	222.818.390
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(222.818.390)	(222.818.390)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		160.390.660.910	157.796.022.577
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	09	160.390.660.910	157.796.022.577
<i>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		148.200.000.000	148.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	148.200.000.000	148.200.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		4.954.988.371	5.067.315.349
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	4.954.988.371	5.067.315.349
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		947.007.913.033	1.013.759.008.966

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

MẪU B 01-DN
Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
A. Nợ phải trả	300		664.930.211.786	765.699.245.523
I. Nợ ngắn hạn	310		516.730.211.786	617.499.245.523
1. Phải trả cho người bán	311	12	52.777.679.544	56.443.511.455
2. Người mua trả tiền trước	312		1.434.884.114	15.868.310.446
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	3.708.114.741	3.893.877.019
4. Phải trả công nhân viên	314	14	11.198.872.000	11.249.984.000
5. Chi phí phải trả	315	15	20.884.661.723	5.700.000.000
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	175.316.205.806	258.665.251.976
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	237.869.371.202	265.374.421.928
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	20.045.673.957	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	(6.505.251.301)	303.888.699
II. Nợ dài hạn	330		148.200.000.000	148.200.000.000
1. Vay và nợ dài hạn	338	20	148.200.000.000	148.200.000.000
B. Vốn chủ sở hữu	400		282.077.701.247	248.059.763.443
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	258.496.362.772	225.093.663.918
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(458.850.000)	(392.350.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.690.496.442	42.690.496.442
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		56.264.716.330	22.795.517.476
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.010.864.476	12.318.332.467
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		38.253.851.854	10.477.185.009
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	22	23.581.338.475	22.966.099.525
1. Nguồn kinh phí	431		23.581.338.475	22.966.099.525
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		947.007.913.033	1.013.759.008.966

011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU H
VỤ TƯ V
HÌNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HÓA NAM
T.P. HỒ C

H

phan



Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Nguyễn Thị Kim Lan
Kê toán trưởng

Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017

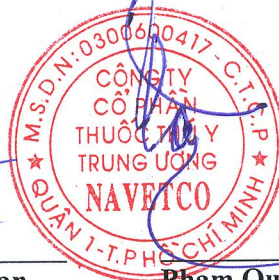
MẪU B 02-DN
Đơn vị: VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		400.926.981.573	449.874.292.540
2.	Các khoản giảm trừ	02		82.500.000	909.789.713
3.	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	400.844.481.573	448.964.502.827
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	244.134.720.497	272.987.157.533
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		156.709.761.076	175.977.345.294
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	3.980.526.360	4.571.688.561
7.	Chi phí tài chính	22	26	302.669.116	876.279.005
	- Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	27	73.614.773.767	51.002.889.863
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	39.174.507.009	85.542.334.493
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.598.337.544	43.127.530.494
11.	Thu nhập khác	31		232.727.273	753.363.636
12.	Chi phí khác	32		11.000.000	2.543.130.734
13.	Lợi nhuận/(lỗ) khác	40	29	221.727.273	(1.789.767.098)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		47.820.064.817	41.337.763.396
15.	Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51	30	9.566.212.963	9.923.713.069
16.	Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		38.253.851.854	31.414.050.327
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	2.396	1.965

12
Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 21 tháng 8 năm 2017

Kim Lan
Nguyễn Thị Kim Lan
Kê toán trưởng


Phạm Quang Thái
Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

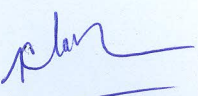


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017


MẪU B 03-DN
Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	47.820.064.817	41.337.763.396
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	2	10.580.182.747	22.050.909.515
Các khoản dự phòng	3	14.914.366.911	16.379.227.946
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	(127.605.706)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	5	(4.115.173.856)	(4.755.359.699)
2. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	69.071.834.913	75.012.541.158
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(81.431.988.733)	(139.425.086.260)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	51.875.064.779	15.465.221.924
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(80.393.161.371)	41.222.833.781
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.831.073.022)	(498.174.073)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.674.000.000)	(8.504.168.743)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	615.238.950	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(6.809.140.000)	(4.687.961.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(56.577.224.484)	(21.414.793.513)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21	(30.788.657.046)	(35.176.364.308)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	232.727.273	747.909.090
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(18.200.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.882.446.583	4.007.450.609
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.673.483.190)	(48.621.004.609)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	212.800.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	(66.500.000)	(93.100.000)
Tiền vay và nợ ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	18.200.000.000
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(20.131.153.000)	(15.990.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(20.197.653.000)	2.329.200.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(103.448.360.674)	(67.706.598.122)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	227.357.673.967	224.918.399.553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	15.160.377	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	123.924.473.670	157.211.801.431


Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 21 tháng 8 năm 2017


Nguyễn Thị Kim Lan
Kê toán trưởng




Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương Navetco được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Thuốc Thú Y Trung Ương theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300600417 ngày 05/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 160.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đặt tại số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh của Công ty:

- Chi nhánh Hà Nội tại địa chỉ số 164 Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, mã số doanh nghiệp: 0300600417-001;
- Chi nhánh Bình Dương tại địa chỉ Lô 205 đường số 6 KCN Việt Nam – Singapore, Xã Bình Hòa, Thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương, mã số doanh nghiệp: 0300600417-003;
- Chi nhánh miền Tây tại địa chỉ số 23A, Nguyễn Đệ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ, mã số doanh nghiệp: 0300600417-004.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất - Thương mại – Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y, thú y thủy sản, chế phẩm sinh học, hóa chất dung trong thú y và thú y thủy sản; Mua bán nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất thuốc thú y, thú y thủy sản;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải tại trụ sở);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu khoa học về thú y, các phương pháp chẩn đoán, phòng chống bệnh cho đàn gia súc, gia cầm (trừ hoạt động thú y)
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dự trữ quốc gia về thú y, thú y thủy sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

II. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được quy định tại thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2017, Công ty đã trích lập dự phòng hàng tồn kho cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất với tỷ lệ hao hụt ước tính từ 5% đến 10% giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 12
Phương tiện vận tải	06 – 10

6. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

7. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản. Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí chờ kết chuyển. Các khoản chi được phân loại vào chi phí trả trước dài hạn có thời gian phân bổ từ 01 đến 03 năm.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Tất cả các khoản đầu tư vào chứng khoán điều được ghi nhận theo giá vốn, tức giá mua hợp lý của khoản đầu tư, kể cả các chi phí liên quan đến khoản đầu tư đó. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết dựa vào giá niêm yết trên thị trường chứng khoán. Các chứng khoán chưa được niêm yết do chưa xác định được một cách chắc chắn giá trị hợp lý của chúng nên được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

10. Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, tương xứng với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Tiền lương và các khoản trích theo lương

Tiền lương được tính và trích lập trong chi phí trong kỳ theo hợp đồng lao động. Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp dựa trên lương hợp đồng theo tỷ lệ quy định.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

13. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. Các bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế. Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của nợ phải trả tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

V. THUYẾT MINH BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		30/6/2017	01/01/2017
Tiền mặt		1.428.355.666	205.365.319
Tiền gửi ngân hàng	(1.1)	12.996.118.004	27.652.308.648
Các khoản tương đương tiền	(1.2)	109.500.000.000	199.500.000.000
Cộng		<u>123.924.473.670</u>	<u>227.357.673.967</u>

(1.1) Bao gồm:

		30/6/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		1.942.954.893	6.008.517.306
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam		2.880.418.840	16.107.871.621
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		882.841.060	555.739.699
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM		717.703.991	165.027.873
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		1.324.658.266	1.077.301.621
Ngân hàng UOB		5.247.540.954	3.737.850.528
Cộng		<u>12.996.118.004</u>	<u>27.652.308.648</u>

(1.2) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 3 tháng tại:

		30/6/2017	01/01/2017
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam		20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam		45.000.000.000	135.000.000.000
Ngân hàng Dầu khí Toàn Cầu - Chi nhánh HCM		20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam		15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín		9.500.000.000	9.500.000.000
Cộng		<u>109.500.000.000</u>	<u>199.500.000.000</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

		30/6/2017	01/01/2017
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Các khách hàng của chi nhánh Navetco tại Hà Nội		71.602.744.646	21.629.737.100
- Cửa hàng thuốc thú y Tiên Phúc		15.600.532.361	-
- Công ty CP Chăn nuôi CP Việt Nam		8.268.750.000	11.851.875.000
- Cục Thú Y		6.866.891.611	6.866.891.611
- Trạm vật tư và thuốc thú y		3.706.152.210	16.899.965.807
- Các khách hàng khác		48.882.193.672	39.414.654.208
Cộng		<u>154.927.264.500</u>	<u>96.663.123.726</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2017	01/01/2017
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn...</i>		
- Công ty CP Quốc tế Đông Dương	11.017.092.750	10.025.143.840
- Pokrov Biological Plant (Russia)	12.980.968.000	-
- Nhà cung cấp khác	4.327.031.191	11.748.732.999
Cộng (*)	28.325.091.941	21.773.876.839

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản trả trước cho người bán có gốc ngoại tệ là 572,000 USD tương đương với 12.980.968.000 đồng.

4. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>				
Phải thu khác ngắn hạn	20.972.831.000	-	6.105.057.820	-

Nợ xấu của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải thu thương mại đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên.

Đối tượng nợ	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Chi tiết các khoản nợ

quy định base nhiên trên 10% tổng nợ quá hạn

Các đối tượng khác	20.616.353.479	10.372.876.552	6.631.693.930	3.764.885.059
--------------------	----------------	----------------	---------------	---------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	65.361.742.119	(6.536.174.384)	38.740.660.263	(1.468.954.368)
Công cụ dụng cụ	2.102.604.815	-	2.038.270.624	-
Chi phí sản xuất dở dang	6.755.641.029	-	3.346.304.177	-
Thành phẩm	42.193.979.748	(4.219.398.027)	60.314.451.935	(3.015.653.142)
Hàng hóa	89.184.023.877	(8.918.402.424)	153.033.369.368	(7.651.668.469)
Cộng	205.597.991.588	(19.673.974.835)	257.473.056.367	(12.136.275.979)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Số dư đầu kỳ	(12.136.275.979)	(5.892.493.668)
Trích lập dự phòng bổ sung	(7.537.698.856)	(11.624.385.513)
Số dư cuối kỳ	(19.673.974.835)	(17.516.879.181)

7. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2017	51.385.668.168	176.549.862.958	30.784.158.257	258.719.689.383
Tăng trong kỳ	-	22.366.143.285	5.827.875.428	28.194.018.713
- Mua sắm mới	-	22.366.143.285	5.827.875.428	28.194.018.713
Giảm trong kỳ	-	-	1.133.000.000	1.133.000.000
- Thanh lý	-	-	1.133.000.000	1.133.000.000
Tại ngày 30/6/2017	51.385.668.168	198.916.006.243	35.479.033.685	285.780.708.096
KHẤU HAO LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2017	27.309.059.068	119.330.303.006	19.964.314.876	166.603.676.950
Tăng trong kỳ	1.618.834.251	6.733.545.511	2.227.802.985	10.580.182.747
- Trích khấu hao	1.618.834.251	6.733.545.511	2.227.802.985	10.580.182.747
Giảm trong kỳ	-	-	1.133.000.000	1.133.000.000
- Thanh lý	-	-	1.133.000.000	1.133.000.000
Tại ngày 30/6/2017	28.927.893.319	126.063.848.517	21.059.117.861	176.050.859.697
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	24.076.609.100	57.219.559.952	10.819.843.381	92.116.012.433
Tại ngày 30/6/2017	22.457.774.849	72.852.157.726	14.419.915.824	109.729.848.399

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 137.425.860.875 đồng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	222.818.390	-	222.818.390
Mua trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	222.818.390	-	222.818.390
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	222.818.390	-	222.818.390
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	222.818.390	-	222.818.390
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	-	-	-
Tại ngày 30/6/2017	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 222.818.390 đồng.

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/6/2017	01/01/2017
Chi phí xây dựng nhà máy sản xuất tại Khu CN VSIP	138.458.490.535	135.863.852.202
Chi phí xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia	21.932.170.375	21.932.170.375
Cộng	160.390.660.910	157.796.022.577

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/6/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào Công ty liên kết						
Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	148.200.000.000	-	148.200.000.000	148.200.000.000	-	148.200.000.000
Cộng	148.200.000.000	-	148.200.000.000	148.200.000.000	-	148.200.000.000

Khoản đầu tư hợp tác kinh doanh theo hợp đồng số 21/HĐTLCT ngày 22/11/2010 và Phụ lục số 02 ngày 31/3/2015 giữa ba bên gồm: Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương Navetco, Công ty CP Đầu tư Phát triển Hoa Lâm và Công ty TNHH Đầu tư Phú Trí với mục đích thành lập Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang để đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án Khu trung tâm thương mại và căn hộ tại số 29 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đakao, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/6/2017 là 148.200.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 26% vốn điều lệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017	01/01/2017
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.943.400.000	-
Tiền thuê đất trả trước tại Hà Nội, Cù Chi	1.943.400.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	4.954.988.371	5.067.315.349
Tiền thuê đất trả trước tại KCN VN-Singapore (11.1)	4.920.736.128	5.012.511.762
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	34.252.243	54.803.587
Cộng	6.898.388.371	5.067.315.349

(11.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê đất ngày 28/5/2008, diện tích thuê 12.900 m² đất tại lô số 205 Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương; thời hạn thuê đến ngày 18/7/2048. Tổng giá trị tiền thuê đã thanh toán là 7.525.602.000 đồng, thời gian phân bổ tiền thuê là 40 năm.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/6/2017	01/01/2017
	Giá trị/Số có	Giá trị/Số có
	khả năng trả nợ	khả năng trả nợ
- Merial SAS	37.327.348.297	27.408.326.106
- Công ty TNHH TM KT Đông Phương	4.873.654.134	14.518.391.611
- Công ty CP Thuốc Thú Y TW Vetvaco	2.993.248.080	4.688.826.816
- Công ty CP Dược và Vật tư Thú y	1.048.908.529	3.465.000.000
- Các nhà cung cấp khác	6.534.520.504	6.362.966.922
Cộng (*)	52.777.679.544	56.443.511.455

(*) Trong đó, bao gồm số dư các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 1.639.321,4 USD tương đương với 37.327.348.297 đồng.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ NHÀ NƯỚC

a. Phải trả	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	30/6/2017
Thuế GTGT đầu ra	-	15.846.794.610	15.846.794.610	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	8.588.509.385	8.588.509.385	-
Thuế nhập khẩu	-	867.674.470	867.674.470	-
Thuế TNDN	792.109.653	9.566.212.963	7.674.000.000	2.684.322.616
Thuế TNCN	3.101.767.366	4.099.710.295	6.177.685.536	1.023.792.125
Thuế môn bài	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	3.893.877.019	38.970.901.723	39.156.664.001	3.708.114.741
b. Phải thu	01/01/2017	Số phải nộp	Số đã nộp/ khấu trừ	30/6/2017
Thuế GTGT được khấu trừ	6.038.041.852	15.846.794.610	17.533.005.320	7.724.252.562
Cộng	6.038.041.852	15.846.794.610	17.533.005.320	7.724.252.562

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG NAVETCO

Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là hồ sơ hơn thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN	30/6/2017	01/01/2017
- Dự phòng bảo hành sản phẩm	20.045.673.957	-
Cộng	20.045.673.957	-
19. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VNĐ	VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01	303.888.699	701.377.996
Trích lập trong kỳ từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Chi quỹ trong kỳ	(6.809.140.000)	(4.634.700.300)
Số dư cuối kỳ	(6.505.251.301)	(3.933.322.304)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21.2 Phân phối lợi nhuận sau thuế

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	22.795.517.476	12.340.087.467
Lợi nhuận sau thuế	38.253.851.854	31.414.050.327
Lợi nhuận còn lại phân phối	61.049.369.330	43.754.137.794
Trích lập các quỹ		
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
- Chia cổ tức cho cổ đông (bổ sung)	(4.784.653.000)	(21.755.000)
Lợi nhuận còn lại chuyển sang kỳ sau	56.264.716.330	43.732.382.794

21.3 Cổ phiếu

	30/6/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phần đã phát hành	16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	34.500	29.500
- Cổ phiếu phổ thông	34.500	29.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.965.500	15.970.500
- Cổ phiếu phổ thông	15.965.500	15.970.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

22. NGUỒN KINH PHÍ

		30/6/2017	01/01/2017
Nguồn kinh phí	(22.1)	23.581.338.475	22.966.099.525
Cộng		23.581.338.475	22.966.099.525

(22.1) Nguồn vốn nhận được từ Ngân sách Nhà nước cho việc thực hiện các dự án sau:

- Dự án “Xây dựng Kho bảo quản thuốc thú y dự trữ quốc gia” tại số 28, Đường số 6, Khu Công nghiệp Việt Nam-Singapore, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Quyết định đầu tư số 1425/QĐ-BNN-XD ngày 25/6/2014 với tổng mức đầu tư được duyệt là 27.733.649.000 đồng. Đến ngày 30/6/2017, Kho bạc Nhà nước đã thanh toán cho Công ty với số tiền là 21.962.638.475 đồng.
- Dự án “Công nghệ sản xuất vắc-xin cúm A/H5N1 cho gia cầm” gồm 01 nhiệm vụ “Nghiên cứu sản xuất vắc-xin vô hoạt nhũ dầu phòng bệnh cúm A/H5N1 cho gia cầm do các biến chủng mới gây ra tại Việt Nam” theo Hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ số 03/2014/HĐ-PTSPQG ngày 22/11/2014. Tổng mức kinh phí được duyệt là 10,5 tỷ đồng; thời gian thực hiện 36 tháng. Đến ngày 30/6/2017, Kho bạc Nhà nước xác nhận sẽ thanh toán cho Công ty với số tiền 1.618.700.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Doanh thu từ bán thành phẩm, hàng hóa	400.926.981.573	449.874.292.540
	400.926.981.573	449.874.292.540
Các khoản giảm trừ		
- Hàng bán bị trả lại	82.500.000	909.789.713
Cộng doanh thu thuần	400.844.481.573	448.964.502.827

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	236.597.021.641	261.362.772.020
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.537.698.856	11.624.385.513
Cộng	244.134.720.497	272.987.157.533

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

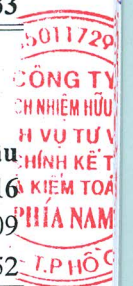
	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi tiền gửi	3.882.446.583	4.007.450.609
Lãi từ chênh lệch tỷ giá	98.079.777	564.237.952
Cộng	3.980.526.360	4.571.688.561

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	279.404.116	826.979.005
Chiết khấu thanh toán cho khách hàng	23.265.000	49.300.000
Cộng	302.669.116	876.279.005

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên bán hàng	2.675.673.890	2.657.397.810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.040.679.551	1.166.003.335
Hoa hồng bán hàng	43.068.412.334	42.541.351.117
Bảo hành sản phẩm, hàng hóa	20.045.673.957	-
Chi phí vận chuyển	2.804.160.201	2.133.878.819
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.916.764.830	1.558.158.263
Chi phí bằng tiền khác	2.063.409.004	946.100.519
Cộng	73.614.773.767	51.002.889.863



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nhân viên quản lý	13.079.202.194	16.715.608.021
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	7.376.668.055	5.093.816.232
Chi phí vật liệu, văn phòng phẩm	4.860.989.779	2.360.285.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.223.495.460	2.192.501.760
Tiền thuê đất, thuế phí và lệ phí	208.421.094	3.842.653.331
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.330.149.938	46.094.709.777
Chi phí bằng tiền khác	5.095.580.489	9.242.759.388
Cộng	39.174.507.009	85.542.334.493

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	232.727.273	747.909.090
Các khoản thu nhập khác	-	5.454.546
Cộng thu nhập khác	232.727.273	753.363.636
Tiền phạt vi phạm hành chính	11.000.000	581.831.533
Thuế truy thu theo Quyết định của thuế	-	1.961.299.201
Cộng chi phí khác	11.000.000	2.543.130.734
Lãi/(lỗ) từ hoạt động khác	221.727.273	(1.789.767.098)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận trước thuế	47.820.064.817	41.337.763.396
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	11.000.000	8.280.801.951
Thu nhập chịu thuế	47.831.064.817	49.618.565.347
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.566.212.963	9.923.713.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.566.212.963	9.923.713.069

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

31.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	38.253.851.854	31.414.050.327
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ phần phổ thông.	38.253.851.854	31.414.050.327
Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.965.500	15.970.500
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phần	2.396	1.967

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
Chi phí nguyên vật liệu	149.752.920.900	162.703.012.083
Chi phí nhân công	33.877.074.944	37.569.687.635
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.580.182.747	22.050.909.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.236.216.400	59.834.415.468
Chi phí khác	79.083.677.730	57.824.027.256
Cộng	292.530.072.721	339.982.051.957

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.17.

Giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.924.473.670	227.357.673.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.134.657.353	112.940.094.432
Đầu tư dài hạn	148.200.000.000	148.200.000.000
Tổng cộng	458.259.131.023	488.497.768.399
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	148.200.000.000	148.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	290.647.050.746	321.817.933.383
Chi phí phải trả	20.884.661.723	5.700.000.000
Tổng cộng	459.731.712.469	475.717.933.383

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính “Thông tư 210”. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công nợ tài chính bao gồm áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa có đủ thông tin để xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

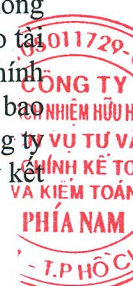
Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD như sau:

	(USD)	
	30/6/2017	01/01/2017
Tài sản		
Tiền và các khoản tương đương tiền	275.568,63	216.908,76
Trả trước cho người bán	572.000,00	257.856,00
Cộng	847.568,63	474.764,76
Công nợ phải trả		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.639.321,40	978.581,40
Cộng	1.639.321,40	978.581,40



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

- *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

- *Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phát sinh và tài sản tài chính phi phát sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Khoản mục	Dưới 01 năm	Từ 01 năm - 05 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/6/2017			
Các khoản vay	-	148.200.000.000	148.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	290.647.050.746	-	290.647.050.746
Chi phí phải trả	20.884.661.723	-	20.884.661.723
Cộng	311.531.712.469	148.200.000.000	459.731.712.469
Tại ngày 01/01/2017			
Các khoản vay	-	148.200.000.000	148.200.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	321.817.933.383	-	321.817.933.383
Chi phí phải trả	5.700.000.000	-	5.700.000.000
Cộng	327.517.933.383	148.200.000.000	475.717.933.383
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày 30/6/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	123.924.473.670	-	123.924.473.670
Phải thu khách hàng và phải thu khác	186.134.657.353	-	186.134.657.353
Đầu tư dài hạn	-	148.200.000.000	148.200.000.000
Cộng	310.059.131.023	148.200.000.000	458.259.131.023
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	227.357.673.967	-	227.357.673.967
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.940.094.432	-	112.940.094.432
Đầu tư dài hạn	-	148.200.000.000	148.200.000.000
Cộng	340.297.768.399	148.200.000.000	488.497.768.399

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, và các khoản phải thu.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 30/6/2017 là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân đi vay và tổ chức đi vay tại thời điểm trước và sau khi nhận nợ.

Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	<u>Giá trị sổ sách</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Dự phòng</u>
Tại 30/6/2017				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty liên kết	148.200.000.000	-	148.200.000.000	-
Tổng cộng	148.200.000.000	-	148.200.000.000	-
Tại ngày 01/01/2017				
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào Công ty liên kết	148.200.000.000	-	148.200.000.000	-
Tổng cộng	148.200.000.000	-	148.200.000.000	-

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác.

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a/ Các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	Công ty liên kết

b/ Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu gồm:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty CP Đầu tư và Thương mại An Khang	- Nhận hỗ trợ đền bù di dời văn phòng	20.000.000.000

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh và bộ phận khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh, mua bán thuốc thú y, toàn bộ doanh thu phát sinh trong kỳ của Công ty đều phát sinh từ hoạt động này, bên cạnh đó, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được thực hiện tại Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán là số liệu của báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

Số liệu của báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ kỳ trước lấy từ báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2016 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam.

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

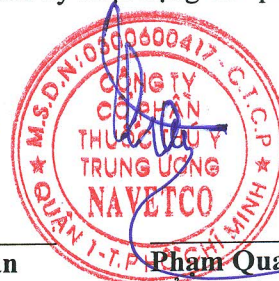
Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Đỗ Thị Hải Thanh
Người lập
Ngày 21 tháng 8 năm 2017



Nguyễn Thị Kim Lan
Kế toán trưởng



Phạm Quang Thái
Tổng Giám đốc

